



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	2000393273 (điều chỉnh lần 2)	ngày 15 tháng 10 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Bà Đinh Ánh Tuyết Ông Jean-Eric Jacquemin	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Ông Thái Hoàng Hùng Ông Nguyễn Tấn Anh Ông Lê Văn Điệp Ông Bùi Anh Dũng Ông Lê Ngọc Anh Bà Lê Thị Dịu Minh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 3 năm 2015)
--------------------------	--	---

Ban kiểm soát	Ông Phan Văn Dũng Ông Nguyễn Xuân Toán Bà Mai Thị Hoàng Minh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	--	--

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất trình bày từ trang 5 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Liê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 13-01-120



Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015



Hà Vũ Định

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0414-2013-007-1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.592.303.033.585	5.871.492.742.171
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	82.925.910.682	2.000.246.094.247
Tiền	111		39.925.910.682	58.852.319.487
Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	1.941.393.774.760
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.702.410.149.436	150.798.172.049
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		1.710.788.609.436	159.502.772.049
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(8.378.460.000)	(8.704.600.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	1.269.645.220.566	989.180.822.486
Phải thu khách hàng	131		1.157.189.525.329	918.956.697.117
Trả trước cho người bán	132		40.563.587.942	33.241.562.032
Các khoản phải thu khác	135		73.855.646.832	41.892.458.223
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.963.539.537)	(4.909.894.886)
Hàng tồn kho	140	8	4.451.447.537.775	2.464.315.121.644
Hàng tồn kho	141		4.484.572.057.212	2.491.281.852.992
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.124.519.437)	(26.966.731.348)
Tài sản ngắn hạn khác	150		85.874.215.126	266.952.531.745
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.495.482.582	1.059.123.928
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.977.287.270	206.639.654.930
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154	9	17.173.205.504	4.372.613.224
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	5.228.239.770	54.881.139.663

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 269)	200		1.693.185.926.493	1.766.050.328.721
Các khoản phải thu dài hạn	210	11	-	75.821.969.160
Tài sản cố định	220		1.550.127.897.392	1.558.974.233.263
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.165.597.485.579	1.191.585.752.778
<i>Nguyên giá</i>	222		1.835.169.365.722	1.714.268.447.115
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(669.571.880.143)	(522.682.694.337)
Tài sản cố định vô hình	227	13	134.504.478.143	136.657.557.882
<i>Nguyên giá</i>	228		144.429.647.061	143.799.476.671
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9.925.168.918)	(7.141.918.789)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	14	250.025.933.670	230.730.922.603
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	13.080.000.000	9.180.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		6.080.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		119.424.302.315	108.431.503.812
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	98.226.128.809	96.524.729.137
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33	21.198.173.506	11.906.774.675
Lợi thế thương mại	269	17	10.553.726.786	13.642.622.486
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.285.488.960.078	7.637.543.070.892

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.010.269.474.196	5.616.869.798.116
Nợ ngắn hạn	310		6.461.609.164.464	5.591.441.153.241
Vay ngắn hạn	311	18	5.929.425.299.941	4.715.626.675.338
Phải trả người bán	312	19	132.370.318.344	532.434.499.874
Người mua trả tiền trước	313		10.324.243.728	16.797.187.237
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	20	25.404.502.169	16.889.617.525
Phải trả người lao động	315		122.082.636.088	108.358.151.736
Chi phí phải trả	316	21	148.866.371.362	103.767.152.783
Các khoản phải trả khác	319	22	23.840.648.743	22.991.839.708
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	23	69.295.144.089	74.576.029.040
Nợ dài hạn	330		548.660.309.732	25.428.644.875
Vay dài hạn	334	24	500.000.000.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	33	45.606.014.928	22.068.981.770
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	25	3.054.294.804	3.359.663.105
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.787.021.481.661	1.584.345.602.431
Vốn chủ sở hữu	410	26	1.787.021.481.661	1.584.345.602.431
Vốn cổ phần	411	27	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Vốn khác	413		79.806.684.935	79.806.684.935
Cổ phiếu quỹ	414	27	(80.162.090.861)	(18.537.405.861)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		98.893.770.789	93.674.067.633
Quỹ đầu tư phát triển	417		24.382.564.541	32.423.167.608
Quỹ dự phòng tài chính	418		22.755.983.553	13.769.908.805
Lợi nhuận chưa phân phối	420		763.467.699.468	505.332.310.075
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	28	488.198.004.221	436.327.670.345
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		9.285.488.960.078	7.637.543.070.892

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

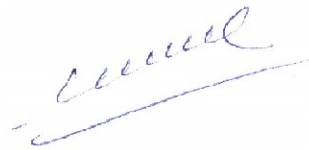
Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:			
USD	36 (d)	160.497	264.234
JPY	36 (d)	463.109	28.304.539

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	29	15.224.802.761.482	11.206.430.460.422
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	(130.061.808.523)	(94.480.405.091)
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	10	29	15.094.740.952.959	11.111.950.055.331
Giá vốn hàng bán	11	30	(13.078.415.992.602)	(9.955.628.683.286)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		2.016.324.960.357	1.156.321.372.045
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	146.635.796.390	113.758.468.639
Chi phí tài chính	22	32	(257.698.717.542)	(305.521.702.030)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(167.134.344.566)</i>	<i>(249.916.093.514)</i>
Chi phí bán hàng	24		(694.714.723.573)	(478.047.143.198)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(157.837.686.476)	(110.604.902.548)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	30		1.052.709.629.156	375.906.092.908
Thu nhập khác	31		9.762.705.782	6.074.024.049
Chi phí khác	32		(14.934.290.801)	(16.224.376.412)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		(5.171.585.019)	(10.150.352.363)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.047.538.044.137	365.755.740.545
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	33	(112.244.074.336)	(55.439.349.822)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	33	(14.245.634.327)	(16.481.901.598)
Lợi nhuận thuần (60 = 50 + 51 + 52)	60		921.048.335.474	293.834.489.125

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

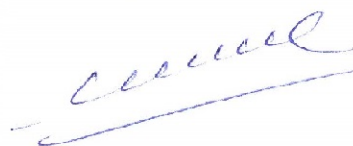
Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần (60 = 50 + 51 + 52)	60		921.048.335.474	293.834.489.125
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61	28	165.971.664.904	23.696.346.513
Chủ sở hữu của Công ty	62		755.076.670.570	270.138.142.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	10.930	3.882

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:





Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.047.538.044.137	365.755.740.545
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		154.693.123.098	157.738.867.664
Các khoản dự phòng	03		3.600.739.283	(23.587.993.474)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(8.622.178.524)	(5.458.113.509)
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	05		6.719.080.167	12.333.545.050
Thu nhập tiền lãi và cổ tức	05		(86.895.987.151)	(91.564.719.319)
Lãi từ thanh lý hoạt động đầu tư	05		-	(108.236.000)
Chi phí lãi vay	06		167.134.344.566	249.916.093.514
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.284.167.165.576	665.025.184.471
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(152.286.584.556)	(476.614.155.557)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.977.942.198.267)	(209.197.233.446)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(287.036.581.136)	463.256.369.028
Biến động chi phí trả trước	12		2.282.615.538	9.810.344.892
			(1.130.815.582.845)	452.280.509.388
Tiền lãi vay đã trả	13		(161.027.571.892)	(266.510.226.233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(52.851.382.432)	(51.919.229.520)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(30.964.920.593)	(41.209.237.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(1.375.659.457.762)	92.641.816.571

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(105.346.176.588)	(94.831.661.712)
Tăng tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.760.700.000.000)	(148.269.213.184)
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	24		202.427.130.255	130.330.000.000
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ vốn của các đơn vị khác	25		-	371.824.000
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26		(3.900.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		47.640.622.002	82.192.249.076
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.619.878.424.331)	(30.206.801.820)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số	31		-	384.898.795.830
Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	32		(61.624.685.000)	(18.537.405.861)
Tiền vay nhận được	33		18.199.610.889.605	12.588.471.492.808
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.491.849.230.470)	(12.146.718.807.114)
Tiền trả cổ tức	35		(566.414.210.057)	(168.272.812.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		1.079.722.764.078	639.841.263.413
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.915.815.118.015)	702.276.278.164
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.000.246.094.247	1.298.619.003.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(1.505.065.550)	(649.187.774)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	82.925.910.682	2.000.246.094.247

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

CÁC HOẠT ĐỘNG PHI TIỀN TỆ

	2014 VND	2013 VND
Cần trừ các khoản phải thu dài hạn với các khoản phải trả đối với khoản thuế chống phá giá	75.821.969.160	-
Cần trừ thuế giá trị gia tăng được hoàn với thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	48.386.624.564	806.998.977
Phân loại lại các khoản đầu tư ngắn hạn sang phải thu khác	7.306.508.578	-
Chuyển phải thu khác sang đầu tư ngắn hạn	-	3.807.117.411
Thu hồi khoản cho vay bằng nguyên liệu	-	439.768.200

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 16 tháng 5 năm 2013, trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông, các cổ đông của Công ty quyết định về việc Công ty sẽ hủy niêm yết. Việc hủy niêm yết này đã được phê duyệt của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty sẽ chính thức hủy niêm yết vào ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% of quyền sở hữu	
			31/12/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp ngày 27 tháng 12 năm 2001.	90,0%	90,0%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013.	67,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% of quyền sở hữu	
			31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,1%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH MTV nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền (*)	Sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy hải sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, mua bán máy móc và thiết bị nông nghiệp; mua bán thức ăn và nguyên liệu gia súc, gia cầm và thủy sản.	1701635962 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22 tháng 12 năm 2011.	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% of quyền sở hữu	
			31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú (**)	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	6300249616 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang ngày 26 tháng 6 năm 2014.	100%	-

(*) Tại ngày 1 tháng 11 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thông qua Quyết định số 06/BB.HDQT.2014 về việc giải thể Công ty TNHH Một thành viên Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Hòa Điền. Công ty TNHH Một thành viên Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Hòa Điền đang trong quá trình giải thể.

(**) Tại ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thông qua Quyết định số 03/HDQT.MPC.14 về việc thành lập Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú với vốn pháp định là 2 tỷ VND. Tại ngày báo cáo, Công ty đã thực hiện góp vốn đầy đủ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 14.860 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.547 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỉ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phản ánh giá trị đầu tư vượt quá giá trị của tài sản thuần thuộc phần của Tập đoàn trên tổng tài sản của các công ty con và các công ty liên kết tại thời điểm mua, trong một giao dịch mua bên thứ ba. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

Nếu giá trị thực tế tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của đơn vị, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi đơn vị bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi đơn vị bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(ii) Đơn vị hoạt động ở nước ngoài

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập và chi phí của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi tiền tệ được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Khi khoản đầu tư vào đơn vị hoạt động ở nước ngoài được thanh lý một phần hoặc toàn bộ, số dư có liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ; các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(iii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 đến 20 năm.

(iii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ Đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển tương tự.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

(s) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Khác

<i>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	179.722.305	9.466.876.819.579	5.573.262.223.831	54.422.187.244	-	15.094.740.952.959
Doanh thu giữa các bộ phận	43.867.537.283	11.045.350.743.242	45.819.920.161	57.470.262.556	(11.192.508.463.242)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	44.047.259.588	20.512.227.562.821	5.619.082.143.992	111.892.449.800	(11.192.508.463.242)	15.094.740.952.959
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(30.095.941.235)	1.138.083.193.299	43.964.969.544	21.247.705.385	(9.427.376.685)	1.163.772.550.308
Doanh thu hoạt động tài chính						146.635.796.390
Chi phí tài chính						(257.698.717.542)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						1.052.709.629.156
Thu nhập khác						9.762.705.782
Chi phí khác						(14.934.290.801)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(126.489.708.663)
Lợi nhuận thuần						921.048.335.474

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

<i>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	6.821.749.046.188	4.278.675.726.356	11.525.282.787	-	11.111.950.055.331
Doanh thu giữa các bộ phận	115.092.906.728	7.964.742.026.348	87.366.528.872	22.298.633.116	(8.189.500.095.064)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	115.092.906.728	14.786.491.072.536	4.366.042.255.228	33.823.915.903	(8.189.500.095.064)	11.111.950.055.331
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(78.524.567.996)	606.321.641.082	52.651.512.451	(6.372.538.040)	(6.406.721.198)	567.669.326.299
Doanh thu hoạt động tài chính						113.758.468.639
Chi phí tài chính						(305.521.702.030)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						375.906.092.908
Thu nhập khác						6.074.024.049
Chi phí khác						(16.224.376.412)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(71.921.251.420)
Lợi nhuận thuần sau thuế						293.834.489.125

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	315.931.041.217	7.613.627.174.103	1.957.965.667.031	66.195.865.754	(2.468.531.203.310)	7.485.188.544.795
Đầu tư vào công ty liên kết						6.080.000.000
Tài sản không phân bổ						1.794.220.415.283
Tổng tài sản						9.285.488.960.078
Nợ phải trả của bộ phận	165.641.460.460	7.630.232.911.355	1.580.440.980.172	7.797.638.604	(2.425.556.303.997)	6.958.556.686.594
Nợ phải trả không phân bổ						51.712.787.602
Tổng nợ phải trả						7.010.269.474.196
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Chi tiêu vốn	8.138.164.351	88.514.898.565	-	8.693.113.672	-	105.346.176.588
Khấu hao và phân bổ	15.506.241.760	131.512.160.783	320.356.424	4.265.468.431	3.088.895.700	154.693.123.098

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết Tài sản không phân bổ	305.385.998.331	5.025.933.609.176	1.299.019.150.537	38.892.383.474	(1.174.592.415.002)	5.494.638.726.516 2.180.000.000 2.140.724.344.376
Tổng tài sản						7.637.543.070.892
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	118.361.349.856	5.580.869.123.408	1.032.226.391.633	3.835.005.123	(1.140.491.053.674)	5.594.800.816.346 22.068.981.770
Tổng nợ phải trả						5.616.869.798.116
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Chi tiêu vốn	16.209.833.965	77.386.537.705	-	1.235.290.042	-	94.831.661.712
Khấu hao và phân bổ	24.443.099.988	125.834.415.635	317.807.990	4.054.648.351	3.088.895.700	157.738.867.664

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	2014 VND	2013 VND
Việt Nam	87.668.533.661	50.060.966.225
Bắc Mỹ	7.531.971.761.748	5.041.985.831.276
Châu Âu	1.623.703.459.571	2.750.376.809.270
Nhật Bản	3.271.168.741.917	1.083.821.501.305
Hàn Quốc	1.164.887.885.387	898.098.047.923
Khác	1.415.340.570.675	1.287.606.899.332
	<hr/>	<hr/>
	15.094.740.952.959	11.111.950.055.331
	<hr/>	<hr/>

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Việt Nam	7.348.164.799.186	6.523.405.605.690
Bắc Mỹ	1.937.324.160.892	1.114.137.465.202
	<hr/>	<hr/>
	9.285.488.960.078	7.637.543.070.892
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	2.358.070.841	28.095.352.945
Tiền gửi ngân hàng	37.567.839.841	30.756.966.542
Các khoản tương đương tiền	43.000.000.000	1.941.393.774.760
	<hr/>	<hr/>
	82.925.910.682	2.000.246.094.247
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Quantity	VND	Quantity	VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu				
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	141.800	6.004.500.000	141.800	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112.000	5.263.000.000	112.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh 8	8	80.000	8	80.000
▪ Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	18.823	272.941.176
▪ Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	125.882	3.270.588.235	125.882	3.270.588.235
		14.811.109.411		14.811.109.411
Đầu tư ngắn hạn khác				
▪ Các khoản cho vay		-		7.306.508.578
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (**)		1.695.977.500.025		137.385.154.060
		1.710.788.609.436		159.502.772.049
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(8.378.460.000)		(8.704.600.000)
		1.702.410.149.436		150.798.172.049

(*) Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,0% đến 8,1% trong năm (2013: từ 9,0% đến 11,0%).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.704.600.000	9.782.280.000
Hoàn nhập dự phòng	(326.140.000)	(1.077.680.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	8.378.460.000	8.704.600.000
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi có kỳ hạn tại 31 tháng 12 năm 2014 có 1.073.200 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: không) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

7. Các khoản phải thu - ngắn hạn

Phải thu khách hàng phản ánh khoản phải thu bên thứ ba không được đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng từ 15 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Trong phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 560.607 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 424.451 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

Các khoản phải thu ngắn hạn khác gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi phải thu	53.058.365.555	13.803.000.406
Cho người lao động vay (*)	5.838.761.909	7.377.161.909
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	3.008.306.749	1.001.639.549
Các khoản phải thu khác	11.950.212.619	19.710.656.359
	<hr/>	<hr/>
	73.855.646.832	41.892.458.223
	<hr/>	<hr/>

(*) Khoản này thể hiện khoản tiền cho người lao động vay, không được đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	801.717.688	367.078.280.830
Nguyên vật liệu	142.899.967.589	104.484.305.999
Công cụ và dụng cụ	6.723.830.143	6.874.348.577
Sản phẩm dở dang	48.945.047.113	13.218.401.826
Thành phẩm	4.285.201.494.679	1.999.626.515.760
	4.484.572.057.212	2.491.281.852.992
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(33.124.519.437)	(26.966.731.348)
	4.451.447.537.775	2.464.315.121.644

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	26.966.731.348	73.176.471.780
Tăng dự phòng trong năm	24.535.298.066	26.933.131.264
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(28.057.563.602)
Hoàn nhập	(18.522.710.238)	(45.160.007.830)
Chênh lệch tỷ giá	145.200.261	74.699.736
Số dư cuối năm	33.124.519.437	26.966.731.348

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 3.006.719 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 899.571 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

Trong thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 676.591 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 339.647 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	16.839.024.763	339.849.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.715.276	4.032.490.638
Thuế thu nhập cá nhân	60.465.465	273.500
	<hr/>	<hr/>
	17.173.205.504	4.372.613.224
	<hr/>	<hr/>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	4.093.053.605	53.778.375.794
Ký quỹ ngắn hạn	1.135.186.165	1.102.763.869
	<hr/>	<hr/>
	5.228.239.770	54.881.139.663
	<hr/>	<hr/>

11. Các khoản phải thu dài hạn

Theo Luật Chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”), một công ty con, phải nộp thuế chống bán phá giá theo quyết định thường niên của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (“DOC”). Mỗi năm, Mseafood phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo mức thuế suất tạm tính do DOC qui định. Sau đó, thuế chống bán phá giá sẽ được quyết toán và thanh toán dựa theo quyết định hàng năm.

Trong năm, Ban quản lý của Công ty Mseafood, với các ước tính tốt nhất dựa trên các thông tin có sẵn, đã đánh giá lại các khoản thuế chống bán phá giá tạm thời đã nộp được ghi nhận vào khoản phải thu dài hạn và bù trừ khoản này với các khoản thuế chống bán phá giá trích trước cho từng thời kỳ. Theo đó, số dư của khoản trích trước cho thuế chống bán phá giá tại thời điểm cuối năm được ghi nhận dựa trên các mức thuế cuối cùng theo quy định của DOC cho từng thời kỳ mà chưa được quyết toán (xem Thuyết minh 21). Từ tháng 10 năm 2014 trở đi, Mseafood trả thuế chống bán phá giá dựa trên mức thuế công bố của DOC và ghi trực tiếp vào chi phí khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	630.357.386.427	947.904.727.641	121.194.420.374	14.811.912.673	1.714.268.447.115
Tăng trong năm	11.819.262.818	33.220.761.289	13.301.314.303	4.894.253.539	63.235.591.949
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	51.981.687.005	-	14.213.453.503	-	66.195.140.508
Xóa sổ	(8.687.046.189)	-	-	-	(8.687.046.189)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	149.473.349	-	-	7.758.990	157.232.339
Số dư cuối năm	685.620.763.410	981.125.488.930	148.709.188.180	19.713.925.202	1.835.169.365.722
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	127.030.349.256	344.725.618.232	44.550.788.918	6.375.937.931	522.682.694.337
Khấu hao trong năm	46.114.306.411	89.365.213.301	11.481.635.478	1.859.822.079	148.820.977.269
Xóa sổ	(1.967.966.022)	-	-	-	(1.967.966.022)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	28.645.833	-	-	7.528.726	36.174.559
Số dư cuối năm	171.205.335.478	434.090.831.533	56.032.424.396	8.243.288.736	669.571.880.143
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	503.327.037.171	603.179.109.409	76.643.631.456	8.435.974.742	1.191.585.752.778
Số dư cuối năm	514.415.427.932	547.034.657.397	92.676.763.784	11.470.636.466	1.165.597.485.579

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 91.575 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 93.313 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 780.098 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 784.816 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17.874.120.270	123.627.822.571	2.297.533.830	143.799.476.671
Tăng trong năm	-	-	337.386.000	337.386.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	116.000.000	116.000.000
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	176.784.390	-	-	176.784.390
Số dư cuối năm	18.050.904.660	123.627.822.571	2.750.919.830	144.429.647.061
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	5.998.289.254	1.143.629.535	7.141.918.789
Khấu hao trong năm	-	2.437.271.316	345.978.813	2.783.250.129
Số dư cuối năm	-	8.435.560.570	1.489.608.348	9.925.168.918
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	17.874.120.270	117.629.533.317	1.153.904.295	136.657.557.882
Số dư cuối năm	18.050.904.660	115.192.262.001	1.261.311.482	134.504.478.143

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.177 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.177 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 64.070 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 64.219 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	230.730.922.603	254.750.170.757
Tăng trong năm	41.773.198.639	70.894.700.064
Phân loại lại từ tài sản ngắn hạn khác	49.253.326.800	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(66.195.140.508)	(55.345.532.435)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(116.000.000)	(39.470.565.783)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.420.373.864)	(97.850.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	250.025.933.670	230.730.922.603
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhà cửa	147.963.627.095	159.986.271.076
Quyền sử dụng đất	49.407.753.668	-
Phần mềm kế toán	20.959.234.000	12.786.834.000
Máy móc	3.497.358.000	23.256.841.673
Khác	28.197.960.907	34.700.975.854
	<hr/>	<hr/>
	250.025.933.670	230.730.922.603
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	2.180.000.000	2.180.000.000
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong	3.900.000.000	-
	6.080.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	7.000.000.000	7.000.000.000
	13.080.000.000	9.180.000.000

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2014	31/12/2013
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng container và cảng vận chuyên hàng hóa, nhà kho, cảng biển xăng, khí đốt và dầu; kinh doanh xăng, dầu, khí đốt, nguyên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất.	6300108975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 2 năm 2010.	40%	40%
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong	Tư vấn công nghệ nuôi trồng thủy sản; đánh bắt thủy sản, sơ chế và bảo quản thủy sản; sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; xây dựng công trình và công trình dân dụng khác; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; kinh doanh thực phẩm thủy sản và cho thuê máy móc, thiết bị và các tài sản hữu hình khác.	0312398643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 5 năm 2014.	49%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trước hoạt động VND	Chi phí đất trả trước VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.077.712.192	55.393.407.452	10.201.314.258	29.852.295.235	96.524.729.137
Tăng trong năm	-	-	-	23.209.751.226	23.209.751.226
Phân loại lại từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	5.420.373.864	5.420.373.864
Phân bổ trong năm	(431.084.880)	(3.305.676.635)	(4.080.525.708)	(19.111.438.195)	(26.928.725.418)
Số dư cuối năm	646.627.312	52.087.730.817	6.120.788.550	39.370.982.130	98.226.128.809

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi số 4.517 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.277 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	30.888.957.000
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	17.246.334.514
Phân bổ trong năm	3.088.895.700
Số dư cuối năm	20.335.230.214
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	13.642.622.486
Số dư cuối năm	10.553.726.786

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

18. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	USD	2,4% - 2,6%	892.613.384.527	105.742.923.868
Khoản vay 2	VND	6,5%	-	350.295.288.267
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 3	USD	2,4%	57.548.674.280	61.565.789.783
Khoản vay 4	USD	2,4% - 2,6%	1.814.507.930.212	857.580.903.298
Khoản vay 5	USD	2,4% - 2,6%	2.351.540.412.592	903.886.548.531
Khoản vay 6	USD	2,4% - 2,6%	24.686.844.600	-
Khoản vay 7	JPY	2,8% - 3,0%	28.829.670.190	-
Khoản vay 8	VND	6,5% - 7,0%	-	1.316.490.920.363
Khoản vay 9	VND	6,5%	-	573.210.536.543
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 10	USD	2,4% - 2,6%	569.967.688.220	48.850.334.350
Khoản vay 11	VND	6,5%	-	251.303.572.295
Khoản vay 12	USD	2,4%	189.730.695.320	-
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 13	USD	2,5%	-	111.533.287.940
Khoản vay 14	VND	6,0%	-	57.186.434.252
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				
Khoản vay 15	VND	6,5%	-	77.980.135.848
			5.929.425.299.941	4.715.626.675.338

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6)	1.073.200.000.000	-
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 7)	560.606.997.260	424.450.633.770
Hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	3.006.718.546.100	899.571.113.388
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	783.097.604.776	784.815.617.349
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	64.069.869.789	64.218.635.307
Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	21.037.811.050
Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	4.517.028.663	7.277.435.066
	5.492.210.046.588	2.201.371.245.930

19. Phải trả người bán

Phải trả người bán phản ánh khoản phải trả cho bên thứ ba không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

20. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.467.679.371	78.557.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.516.001.966	15.252.558.072
Thuế thu nhập cá nhân	1.409.601.232	1.558.501.925
Các loại thuế khác	11.219.600	-
	25.404.502.169	16.889.617.525

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

21. Chi phí phải trả

	31/2/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2008 đến ngày 31 tháng 1 năm 2009	7.480.880.092	40.748.421.900
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2009 đến ngày 31 tháng 1 năm 2010	16.097.997.474	7.429.558.950
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2010 đến ngày 31 tháng 1 năm 2011	4.262.376.251	7.606.925.170
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2012 đến ngày 31 tháng 1 năm 2013	54.754.580.589	38.812.259.923
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2013 đến ngày 31 tháng 1 năm 2014	23.399.650.272	7.838.921.178
Dịch vụ thuê ngoài phải trả	1.678.291.000	1.331.065.662
Lương và thưởng	41.192.595.684	-
	148.866.371.362	103.767.152.783

Thuế chống bán phá giá phải trả tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 chưa được quyết toán. Ban Tổng Giám đốc tin rằng thuế chống phá giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ nhất quán với tỷ lệ quyết toán cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2009 đến ngày 31 tháng 1 năm 2010 là 1% theo tư vấn từ luật sư. Thuế chống bán phá giá tại và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trả và ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

22. Các khoản phải trả khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	6.106.772.674	-
Cổ tức phải trả	2.619.368.300	6.727.187.750
Tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	6.698.010.222	8.000.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.678.478.386	1.919.265.435
Tiền thuê đất phải trả	4.324.025.452	4.513.839.116
Hoa hồng phải trả	392.099.083	392.098.154
Phải trả khác	2.021.894.626	1.439.449.253
	23.840.648.743	22.991.839.708

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và phí Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	74.576.029.040	89.416.584.032
Phân bổ	32.091.405.133	-
Phân loại lại sang các khoản phải thu khác	(23.852.696.398)	-
Sử dụng quỹ	(13.519.593.686)	(14.840.554.992)
	69.295.144.089	74.576.029.040

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

24. Vay dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn đã phát hành	500.000.000.000	-

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi		
Lô VND	500.000.000.000	-
Lãi suất (năm)	9,65%	
Năm đáo hạn	2017	

Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 17 tháng 9 năm 2014 là trái phiếu không được đảm bảo và không chuyển đổi. Trái phiếu doanh nghiệp chịu lãi suất 9,65% trong năm đầu tiên; từ năm thứ hai, lãi suất được tính dựa vào lãi suất tiền gửi bình quân của bốn ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMPC Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam) cộng 2,65%. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 25 tháng 9 năm 2017.

25. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.359.663.105	3.656.891.489
Tăng dự phòng trong năm	860.646.804	23.622.775
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.166.015.105)	(320.851.159)
Số dư cuối năm	3.054.294.804	3.359.663.105

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	700.000.000,000	177.876.869,236	-	-	88.506.239,451	58.470.998,521	13.769.908,805	271.426.454,467	1.310.050.470,480
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	270.138.142,612	270.138.142,612
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(18.537.405,861)	-	-	-	-	(18.537.405,861)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(26.047.830,913)	-	-	(26.047.830,913)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	5.167.828,182	-	-	-	5.167.828,182
Thặng dư vốn cổ phần phát sinh từ cổ phiếu phát hành cho cổ đông thiểu số	-	-	79.806.684,935	-	-	-	-	-	79.806.684,935
Phân bổ vào cổ phần của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(36.232.287,004)	(36.232.287,004)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	700.000.000,000	177.876.869,236	79.806.684,935	(18.537.405,861)	93.674.067,633	32.423.167,608	13.769.908,805	505.332.310,075	1.584.345.602,431

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	700.000.000.000	177.876.869.236	79.806.684.935	(18.537.405.861)	93.674.067.633	32.423.167.608	13.769.908.805	505.332.310.075	1.584.345.602.431
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	755.076.670.570	755.076.670.570
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(61.624.685.000)	-	8.238.708.735	11.329.310.487	-	(61.624.685.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(19.568.019.222)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(32.091.405.133)	(32.091.405.133)
Có tức (Thuyết minh 35)	-	-	-	-	-	-	-	(448.288.090.000)	(448.288.090.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(16.279.311.802)	-	-	(16.279.311.802)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	5.219.703.156	-	-	-	5.219.703.156
Phân bổ vào cổ phần của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(2.343.235.739)	3.006.233.178	662.997.439
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	700.000.000.000	177.876.869.236	79.806.684.935	(80.162.090.861)	98.893.770.789	24.382.564.541	22.755.983.553	763.467.699.468	1.787.021.481.661

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/DN

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.537.150)	(80.162.090.861)	(630.560)	(18.537.405.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.462.850	619.837.909.139	69.369.440	681.462.594.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	69.369.440	681.462.594.139	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	(906.590)	(61.624.685.000)	(630.560)	(18.537.405.861)
Số dư cuối năm	68.462.850	619.837.909.139	69.369.440	681.462.594.139

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

28. Lợi ích cổ đông thiểu số

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	436.327.670.345	70.732.722.803
Đầu tư thêm trong năm	-	305.092.110.895
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong năm	165.971.664.904	23.696.346.513
Cổ tức	(114.018.300.607)	-
Phân bổ lợi nhuận chưa phân phối do thay đổi phần trăm lợi ích kinh tế	-	36.232.287.004
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi báo cáo tài chính của đơn vị ở nước ngoài tính cho cổ đông thiểu số	579.967.018	574.203.130
Quỹ khen thưởng và phúc lợi tính cho cổ đông thiểu số	(3.006.233.178)	-
Dự phòng tài chính tính cho cổ đông thiểu số	2.343.235.739	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	488.198.004.221	436.327.670.345

29. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	14.116.022.303.440	10.381.139.096.606
▪ Hàng hóa đã bán	1.074.298.858.179	804.478.773.505
▪ Phế liệu đã bán	32.205.594.081	18.584.133.640
▪ Khác	2.276.005.782	2.228.456.671
	<hr/>	<hr/>
	15.224.802.761.482	11.206.430.460.422
Các khoản giảm trừ		
▪ Giảm giá hàng bán	(4.620.478.680)	(584.201.733)
▪ Hàng bán bị trả lại	(125.441.329.843)	(93.896.203.358)
	<hr/>	<hr/>
	(130.061.808.523)	(94.480.405.091)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	15.094.740.952.959	11.111.950.055.331

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

30. Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Thành phẩm đã bán	12.027.084.721.363	9.225.544.219.856
Hàng hóa đã bán	1.043.335.905.707	774.741.018.832
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.012.587.828	(46.209.740.432)
Khác	1.982.777.704	1.553.185.030
	<hr/> 13.078.415.992.602	<hr/> 9.955.628.683.286

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	82.559.627.833	91.564.719.319
Cổ tức	4.336.359.318	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.044.219.409	16.242.050.121
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.695.589.830	5.482.194.356
Thu từ bán các khoản đầu tư	-	371.824.000
Khác	-	97.680.843
	<hr/> 146.635.796.390	<hr/> 113.758.468.639

32. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	167.134.344.566	249.916.093.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.996.208.852	46.789.797.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.073.411.306	24.080.847
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	263.588.000
Khác	12.494.752.818	8.528.141.837
	<hr/> 257.698.717.542	<hr/> 305.521.702.030

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Tài sản/(nợ) thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản/(nợ) thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ	19.768.453.684	10.190.585.630
Các khoản dự phòng	1.429.719.822	1.506.628.278
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	209.560.767
	<hr/>	<hr/>
	21.198.173.506	11.906.774.675
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào các công ty con	(43.451.918.275)	(22.068.981.770)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(2.154.096.653)	-
	<hr/>	<hr/>
	(45.606.014.928)	(22.068.981.770)
	<hr/>	<hr/>
Nợ thuế thu nhập hoãn lại thuần	(24.407.841.422)	(10.162.207.095)

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	109.669.788.405	47.355.566.123
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.574.285.931	8.083.783.699
	<hr/>	<hr/>
	112.244.074.336	55.439.349.822
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	14.245.634.327	16.481.901.598
	<hr/>	<hr/>
	126.489.708.663	71.921.251.420

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.047.538.044.137	365.755.740.545
Thuế theo thuế suất của Công ty	230.458.369.710	91.438.935.136
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.860.558.352	157.773.310
Ưu đãi thuế	(101.747.449.929)	(41.392.769.591)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	615.458.327	16.931.234.823
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho công ty con	(7.271.513.728)	(3.297.705.957)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.574.285.931	8.083.783.699
Chi phí thuế thu nhập	126.489.708.663	71.921.251.420

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận phản ánh lỗ tính thuế của các công ty con của Công ty vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 22%.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 22% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22%.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền (“Minh Phú Hòa Điền”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú Hòa Điền có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2012 đến năm 2026 và được giảm 22% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Hòa Điền cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập trong bốn năm kể từ năm đầu tiên công ty có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong chín năm tiếp theo. Các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng xác định rõ rằng nếu Minh Phú Hòa Điền không có lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tục kể từ năm đầu tiên có doanh thu, thời gian miễn thuế sẽ được tính từ năm thứ tư ngay cả khi Minh Phú Hòa Điền có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú (“Minh Phú Chuỗi cung ứng”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú chuỗi cung ứng có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	755.076.670.570	270.138.142.612

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	2014	2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	69.369.440	70.000.000
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	(289.234)	(405.963)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu năm và cuối năm	69.080.206	69.594.037

35. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 19 tháng 4 năm 2014 và ngày 30 tháng 8 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 6.500 cổ phiếu (2013: không) tương đương 448.228 triệu VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

36. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng không năm hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	80.567.839.841	1.972.150.741.302
Tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	1.695.977.500.025	137.385.154.060
Các khoản cho vay		-	7.306.508.578
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	1.229.081.632.624	955.939.260.454
		<u>3.005.626.972.490</u>	<u>3.072.781.664.394</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Tình trạng rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Tập đoàn còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 90 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 90 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Tập đoàn tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Dưới đây là bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong hạn	1.099.114.929.580	944.481.536.204
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	107.672.876.476	7.050.777.613
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	19.532.019.946	1.868.804.970
Quá hạn trên 180 ngày	4.725.346.159	7.448.036.553
	<hr/>	<hr/>
	1.231.045.172.161	960.849.155.340
	<hr/>	<hr/>

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.909.894.886	9.082.085.324
Tăng dự phòng trong năm	982.302.147	-
Hoàn nhập	(3.928.657.496)	(4.172.190.438)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.963.539.537	4.909.894.886
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Vay ngắn hạn	5.929.425.299.941	6.005.131.123.345	6.005.131.123.345	-	-
Phải trả người bán	132.370.318.344	132.370.318.344	132.370.318.344	-	-
Phải trả người lao động	122.082.636.088	122.082.636.088	122.082.636.088	-	-
Chi phí phải trả	148.866.371.362	148.866.371.362	148.866.371.362	-	-
Các khoản phải trả khác	23.840.648.743	23.840.648.743	23.840.648.743	-	-
Trái phiếu dài hạn	500.000.000.000	566.544.817.417	22.979.093.050	23.042.049.469	520.523.674.898

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Vay ngắn hạn	6.856.585.274.478	6.998.835.915.299	6.455.270.190.932	23.042.049.469	520.523.674.898
Phải trả người bán	4.715.626.675.338	4.785.722.092.944	4.785.722.092.944	-	-
Phải trả người lao động	532.434.499.874	532.434.499.874	532.434.499.874	-	-
Chi phí phải trả	108.358.151.736	108.358.151.736	108.358.151.736	-	-
Các khoản phải trả khác	103.767.152.783	103.767.152.783	103.767.152.783	-	-
	22.991.839.708	22.991.839.708	22.991.839.708	-	-
	5.483.178.319.439	5.553.273.737.045	5.553.273.737.045	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Tập đoàn chịu rủi ro hối đoái đối với các giao dịch bán hàng, mua hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tập đoàn có các khoản (nợ phải trả)/tài sản thuần bằng ngoại tệ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	USD	JPY	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.497	463.109	264.234	28.304.539
Phải thu khách hàng	60.522.149	38.012.360	46.433.421	46.873.726
Phải trả người bán	(326.249)	-	(10.708.114)	-
Vay ngắn hạn	(275.986.699)	(161.059.610)	(96.048.981)	-
	(215.630.302)	(122.584.141)	(60.059.440)	75.178.265

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
1 USD	21.380	21.110
1 JPY	179	200

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
USD (mạnh thêm 1%)	(34.197.990.626)
JPY (yếu đi 11%)	1.882.671.754
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
USD (mạnh thêm 1%)	(11.186.631.754)
JPY (yếu đi 19%)	(2.142.580.553)

Biến động ngược lại của tỉ giá trên có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, 500.000 triệu VND (31/12/2013: không) khoản vay của Tập đoàn chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn sử dụng công cụ hoán đổi lãi suất nhằm hạn chế biến động lãi suất, do đó giảm các ảnh hưởng của rủi ro lãi suất.

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	43.000.000.000	1.941.393.774.760
Tiền gửi có kỳ hạn	1.695.977.500.025	137.385.154.060
Các khoản vay ngắn hạn	(5.929.425.299.941)	(4.715.626.675.338)
	(4.190.447.799.916)	(2.636.847.746.518)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	37.567.839.841	30.756.966.542
Trái phiếu dài hạn	(500.000.000.000)	-
	(462.432.160.159)	30.756.966.542

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Nếu lãi suất thị trường thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm hoặc tăng 3.607 triệu VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 231 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có các cam kết hoán đổi tỷ giá hối đoái như sau:

Hợp đồng	Trái phiếu dài hạn VND	Giá trị danh nghĩa USD	Lãi suất theo USD phải thanh toán	Lãi suất theo VND nhận được
Lãi suất hoán đổi	500.000.000.000	23.557.126	4,5% trong năm đầu tiên. Từ năm thứ hai, lãi suất được dựa vào lãi suất tiền gửi bình quân tại bốn ngân hàng cộng 4,25%.	9,65% trong năm đầu tiên. Từ năm thứ hai, lãi suất được xác định dựa vào lãi suất tiền gửi bình quân tại bốn ngân hàng cộng 2,65%.

(iii) Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Tổng Giám đốc. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế trước hợp nhất của Công ty sẽ cao/thấp hơn 1.155.266.534 VND tương ứng với xu hướng thay đổi của giá (31/12/2013: 1.110.833.206 VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
• Tiền và các khoản tương đương tiền	80.567.839.841	80.567.839.841	1.972.150.741.302	1.972.150.741.302
• Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.229.081.632.624	(*)	955.939.260.454	(*)
• Ký quỹ ngắn hạn	1.695.977.500.025	1.695.977.500.025	144.691.662.638	144.691.662.638
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
• Các khoản đầu tư ngắn hạn	14.811.109.411	8.479.755.935	14.811.109.411	6.167.888.170
• Các khoản đầu tư dài hạn	13.080.000.000	(*)	9.180.000.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
• Phải trả người bán và phải trả khác	(156.210.967.087)	(*)	(555.426.339.582)	(*)
• Các khoản vay	(6.429.425.299.941)	(*)	(4.715.626.675.338)	(*)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

37. Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền và kỳ quỹ ngắn hạn

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị hợp lý do các công cụ này có thời gian đáo hạn ngắn.

Đầu tư vốn chủ sở hữu ngắn hạn

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của những công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích duy nhất là thuyết minh.

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty liên quan như sau:

	2014 VND	2013 VND
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong		
Góp vốn	3.900.000.000	-
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	2.232.550.049	2.736.438.921

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lương thưởng và trợ cấp	18.029.482.581	12.404.200.342

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

39. Cam kết vốn

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12, Tập đoàn có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	88.966.170.870	110.669.424.766

(b) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	3.221.966.000	3.654.900.511
Từ hai đến năm năm	11.032.080.000	7.993.190.322
	14.254.046.000	11.648.090.833

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)


Mẫu B 09 – DN/HN

40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	13.252.761.976.200	8.827.450.058.960
Chi phí nhân công	1.098.176.369.461	700.883.681.756
Chi phí khấu hao và phân bổ	154.693.123.098	157.738.867.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	646.257.235.361	462.063.370.689
Chi phí khác	646.752.220.677	409.421.067.805

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc